



CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG 2023

CÁC CHỈ SỐ DO ĐỊA PHƯƠNG THU THẬP VÀ CUNG CẤP DỮ LIỆU –
QUY TRÌNH THU THẬP VÀ CUNG CẤP DỮ LIỆU, TÀI LIỆU MINH CHỨNG

Ngày 22/6/2023

KHUNG CHỈ SỐ

GII (80 chỉ số)

1. Thể chế (7)

2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (12)

3. Cơ sở hạ tầng (10)

4. Trình độ phát triển của thị trường (9)

5. Trình độ phát triển của kinh doanh (15)

6. Sản phẩm tri thức và công nghệ (14)

7. Sản phẩm sáng tạo (13)

PII (51 chỉ số)

1. Thể chế (7:1)

2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (8:4)

3. Cơ sở hạ tầng (5:1)

4. Trình độ phát triển của thị trường (6:1)

5. Trình độ phát triển của kinh doanh
(10:3)

6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN (9:2)

7. Tác động (6:1)

QUY TRÌNH

Bước 1: Địa phương tham gia tập huấn

Bước 2: Sở KH&CN phối hợp với các sở ban ngành thu thập và cung cấp dữ liệu (theo biểu mẫu đã được hướng dẫn);

Bước 3: Các sở, ban, ngành rà soát các báo cáo, nguồn dữ liệu, tổng hợp dữ liệu theo yêu cầu và gửi Sở KH&CN kèm tài liệu minh chứng (bản cứng kèm theo công văn và bản mềm);

Bước 4: Sở KH&CN rà soát, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và tài liệu minh chứng do các sở ban ngành cung cấp; đề nghị các sở ban ngành xác nhận, làm rõ nếu phát hiện dữ liệu và tài liệu minh chứng có sai khác, chưa đầy đủ hoặc bất hợp lý

Bước 5: Sở KH&CN gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng cho Bộ KH&CN qua Học viện KHCN&ĐMST (bản cứng kèm theo công văn) và nhập dữ liệu, tải tài liệu minh chứng (bản mềm) lên phiếu thu thập dữ liệu trực tuyến trước ngày 31/7 hàng năm; gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng về UBND tỉnh, thành phố để xem xét, cho ý kiến (nếu cần thiết) và thông báo cho Bộ KH&CN các ý kiến của UBND tỉnh, thành phố (nếu có)

QUY TRÌNH

Bước 6: Bộ KH&CN tiếp nhận dữ liệu do Sở KH&CN cung cấp (bản cứng và trực tuyến) và thông báo tình hình tiếp nhận dữ liệu cho Sở KH&CN

Bước 7: Bộ KH&CN rà soát, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và tài liệu minh chứng

Bước 8: Bộ KH&CN thông báo cho Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) để tiếp tục làm rõ thông tin nếu phát hiện dữ liệu và tài liệu minh chứng có sai khác, chưa đầy đủ hoặc bất hợp lý

Bước 9: Sở KH&CN rà soát, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và tài liệu minh chứng do các sở ban ngành đã cung cấp; đề nghị các sở ban ngành xác nhận, làm rõ, sau đó gửi CV xác nhận, làm rõ dữ liệu kèm tài liệu minh chứng; gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng có liên quan về UBND tỉnh, thành phố để xem xét, cho ý kiến (nếu cần thiết) và thông báo cho Bộ KH&CN các ý kiến của UBND tỉnh, thành phố (nếu có);

Bước 10: Bộ KH&CN xác nhận dữ liệu do Sở KH&CN đã xác minh, kiểm tra; tập hợp dữ liệu phục vụ tính toán. Trường hợp dữ liệu và tài liệu minh chứng vẫn còn sai khác, chưa đầy đủ, bất hợp lý thì quay lại Bước 8.

CÁC CHỈ SỐ DO ĐỊA PHƯƠNG CUNG CẤP DỮ LIỆU

1. Thể chế (7:1)

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các CS, văn bản thúc đẩy PT và ƯĐ KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KTXH của ĐP [Sở KH&CN]

2. Nguồn lực và nghiên cứu (8:4)

2.1.3. Tỷ lệ HS trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH, kỹ thuật trên tổng số HS trung học [Sở GD&ĐT]

2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ NSĐP/GRDP [Sở Tài chính]

2.2.2. Tỷ lệ chi cho KH&CN từ NSĐP/GRDP [Sở Tài chính]

2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân [Sở KH&CN]

3. Cơ sở hạ tầng (5:1)

3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất CN theo quy hoạch của các KCN (%) [Ban QL các khu CN/KT]

4. Trình độ phát triển của thị trường (6:1)

4.1.2. Vay tài chính vì mô/GRDP [NHNN, NHCS, Sở KH&ĐT, Sở TC...]

5. Trình độ phát triển của kinh doanh (10:3)

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [Sở KH&CN]

5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các KCN/tổng số DN đang hoạt động của ĐP [Ban QL các khu CN/KT]

5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm CN trên tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn ĐP [Sở Công thương]

6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ (9:2)

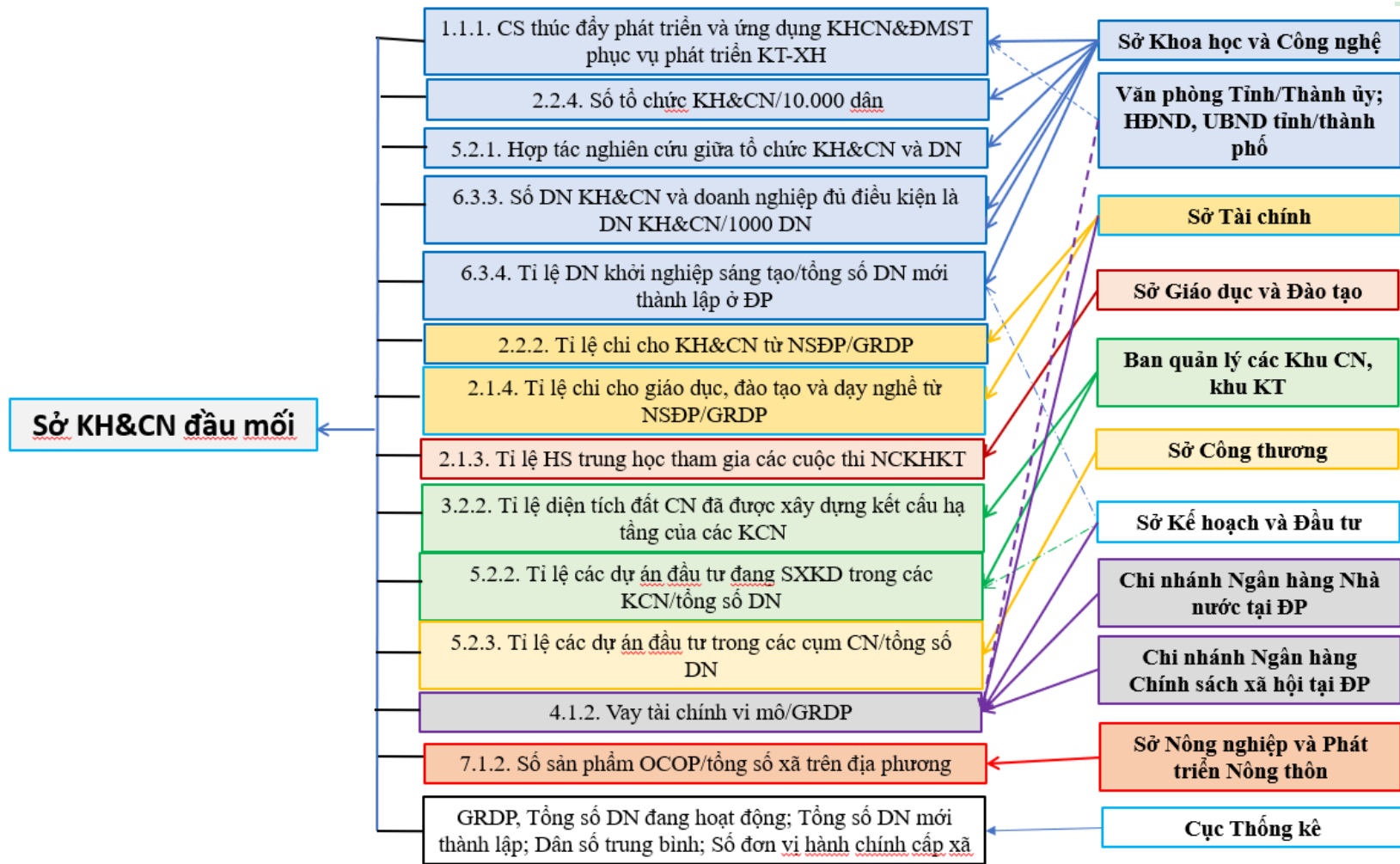
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1000 DN [Sở KH&CN]

6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập ở ĐP [Sở KH&CN]

7. Tác động (6:1)

7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số xã của địa phương [Sở NN&PTNT]

CÁC SỞ, BAN NGÀNH THAM GIA CUNG CẤP DỮ LIỆU



1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các CS, văn bản thúc đẩy PT và ƯD KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KTXH của ĐP [Sở KH&CN]

Ý nghĩa: Thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, quy định để phát triển KHCN&ĐMST và thúc đẩy KHCN&ĐMST đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội.

- (i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa
- (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ
- (iii) Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp
- (iv) Phát triển tài sản trí tuệ
- (v) Phát triển thị trường công nghệ
- (vi) Chuyển đổi số
- (vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề
- (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn
- (x) Phát triển dịch vụ logistics
- (xi) Phát triển và thu hút nhân lực
- (xii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030
- (xiii) Các văn bản chính sách khác có liên quan đến KHCN&ĐMST

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các CS, văn bản thúc đẩy PT và ƯD KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KTXH của ĐP [Sở KH&CN]

- Tỉnh ủy/Thành ủy
- Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành
Ví dụ	<i>Nghị quyết số 08-NQ/TU</i>	<i>Nghị quyết hội nghị lần thứ 10 ban chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XIV về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030</i>	<i>Ban Thường vụ Thành ủy</i>	<i>16/5/2013</i>
1				
2				

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các CS, văn bản thúc đẩy PT và Ứ Đ KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KTXH của ĐP [Sở KH&CN]

B1. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa² hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2023):

B1.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành
<i>Vi dụ</i>	<i>Nghị quyết số 08-NQ/TU</i>	<i>Nghị quyết hội nghị lần thứ 10 ban chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XIV về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030</i>	<i>Ban Thường vụ Thành ủy</i>	<i>16/5/2013</i>
1				
2				

B1.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành
<i>Vi dụ</i>	<i>Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND</i>	<i>Nghị quyết về nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030</i>	<i>Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng</i>	<i>25/7/2013</i>
1				
2				

B1.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành
<i>Vi dụ</i>	<i>Kế hoạch số 06/KH-UBND</i>	<i>Kế hoạch Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025</i>	<i>Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng</i>	<i>11/1/2021</i>
1				
2				

2.1.3. Tỷ lệ HS trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH, kĩ thuật trên tổng số HS trung học [Sở GD&ĐT]

Ý nghĩa: Phản ánh năng lực của HS, sự quan tâm và hỗ trợ của nhà trường và chính quyền ĐP cho các hoạt động NCKH, KT của HS - là nhân lực KH&CN tiềm năng của ĐP.

Theo **Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH** ngày 14/8/2020 về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học, các trường THCS, THPT có thể linh hoạt áp dụng các hình thức tổ chức giáo dục STEM như sau:

- (i) Dạy học các môn khoa học theo bài học STEM;
- (ii) Tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM;
- (iii) Tổ chức **hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật.**

→Số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật

- + Cấp Trường
- + Cấp Huyện
- + Cấp Tỉnh/thành phố
- + Cấp Quốc gia

2.1.3. Tỷ lệ HS trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH, kĩ thuật trên tổng số HS trung học [Sở GD&ĐT]

Nguồn dữ liệu:

- Báo cáo các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật của các Trường; Phòng Giáo dục (cấp huyện), Sở Giáo dục và Đào tạo
- Thực hiện khảo sát các Trường/Phòng Giáo dục

Câu 1. Trong năm học 2022-2023, Trường có cử học sinh tham dự cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật các cấp như sau không?

a. Cấp quốc gia:

1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em
2. Không

b. Cấp tỉnh:

1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em (*không tính các em đã tham gia thi cấp quốc gia*)
2. Không

c. Cấp huyện:

1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em (*không tính các em đã tham gia thi cấp tỉnh, cấp quốc gia*)
2. Không

Câu 2: Trong năm 2022-2023, Trường có tổ chức cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật cho học sinh không?

1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em (*không tính các em đã tham gia các cuộc thi cấp trên*)
2. Không

2.1.3. Tỷ lệ HS trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH, kĩ thuật trên tổng số HS trung học [Sở GD&ĐT]

Đơn vị: học sinh

Lưu ý:

- HS trung học bao gồm THCS và THPT.
- Các trường THCS và THPT bao gồm công lập và ngoài công lập; bao gồm các trường của TƯ đặt trên địa bàn ĐP.
- Các cuộc thi NCKH, KT được tính là các cuộc thi về hoạt động NCKH, KT được thực hiện dưới dạng một đề tài/dự án nghiên cứu bởi một cá nhân hoặc nhóm hai thành viên trở lên, dưới sự hướng dẫn của GV hoặc nhà KH có chuyên môn phù hợp, được tổ chức ở cấp trường trở lên.
- Một HS tham gia nhiều cuộc thi ở các cấp khác nhau thì chỉ tính ở cấp cao nhất.
- Tài liệu minh chứng: báo cáo của Sở GD&ĐT gửi Sở KH&CN (và UBND tỉnh) để tổng hợp.

TT	Mục	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023
1	Số lượng học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật (NC KH&KT)		
1.1	<i>Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp quốc gia</i>		
1.2	<i>Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp tỉnh</i>		
1.3	<i>Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp huyện</i>		
1.4	<i>Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp trường</i>		
2	Tổng số học sinh THCS và THPT		
2.1	<i>Tổng số học sinh THCS</i>		
2.2	<i>Tổng số học sinh THPT</i>		

2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ NSDP/ GRDP

2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ NSDP/ GRDP

[Sở Tài chính]

Ý nghĩa: Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực tại ĐP; tới việc đầu tư, thực hiện các hoạt động KHCN&ĐMST, góp phần phục vụ phát triển KT-XH của ĐP

1. Chi thường xuyên từ ngân sách địa phương (Mã nhóm 0500)
2. Chi đầu tư từ ngân sách địa phương (Mã nhóm 0700)

Nguồn dữ liệu:

Báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2022 của UBND tỉnh/thành phố **trình**

HĐND phê duyệt (Biểu số 64/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC):

- Cột Quyết toán (4=5+6)

- Mục A. Chi cân đối NSDP, Điểm I. Chi đầu tư phát triển; Dòng "*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*"; Dòng "*Chi khoa học và công nghệ*"

- Điểm II. Chi thường xuyên, Dòng 1. "*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*";

13 Dòng 2. "*Chi khoa học và công nghệ*"

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	10,014,931	4,715,526	5,299,405	11,990,967	5,888,225	6,102,742	119.73	124.87	115.16
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9,994,654	4,698,051	5,296,603	9,885,532	4,439,246	5,446,286	98.91	94.49	102.83
I	Chi đầu tư phát triển	4,304,808	2,369,384	1,935,424	4,395,383	2,463,298	1,932,085	102.10	103.96	99.83
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,299,098	2,363,674	1,935,424	4,384,427	2,452,342	1,932,085	101.98	103.75	99.83
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				609,896	80,276	529,620			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	444,288	90,010	354,277	489,155	191,795	297,359	110.10	213.08	83.93
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,611,900	594,488	1,017,412	1,787,401	888,508	898,893	110.89	149.46	88.35
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				5,250	5,250				
3	Chi đầu tư phát triển khác	5,710	5,710		5,706	5,706		99.93	99.93	
II	Chi thường xuyên	5,514,690	2,207,721	3,306,969	5,423,137	1,908,937	3,514,200	98.34	86.47	106.27
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,130,951	489,990	1,640,961	2,038,470	463,101	1,575,369	95.66	94.51	96.00
2	Chi khoa học và công nghệ	30,188	28,573	1,615	14,769	14,001	768	48.92	49.00	47.55

2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ NSDP/ GRDP [Sở Tài chính]

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	Số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán chi NSDP do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh năm 2022
1	Chi đầu tư phát triển (chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề)	
2	Chi thường xuyên (chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề)	
3	Tổng chi NSDP	

2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ NSDP/ GRDP [Sở Tài chính]

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	Số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán chi NSDP do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh năm 2022
1	Chi đầu tư phát triển (Chi khoa học và công nghệ)	
2	Chi thường xuyên (Chi khoa học và công nghệ)	
3	Tổng chi NSDP	

2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân [Số KH&CN]

Ý nghĩa: Phản ánh tiềm lực KH&CN của địa phương trong thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển phục vụ sản xuất – kinh doanh.

→ Số Tổ chức KH&CN do Sở KH&CN cấp GCN đăng ký hoạt động KH&CN.

Nguồn dữ liệu: Báo cáo theo dõi, thống kê của Sở KH&CN

Đơn vị: số tổ chức

TT	Mục	2022
1	Số tổ chức KH&CN tại địa phương tính đến ngày 31/12/2022 (do Sở KH&CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN)	

Tài liệu minh chứng: Danh sách các tổ chức KH&CN do Sở KH&CN cấp GCN đăng ký hoạt động KH&CN kèm các thông tin cơ bản (tên tổ chức, lĩnh vực hoạt động, địa chỉ).

3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất CN theo quy hoạch của các KCN (%) [Ban QL các khu CN/KT]

Ý nghĩa: Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kĩ thuật trong các khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút, phục vụ doanh nghiệp thực hiện và mở rộng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.

1. **Diện tích đất công nghiệp** là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (*Khoản 18, Điều 2, Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lí khu công nghiệp và khu kinh tế*).

Chỉ tính diện tích **đất** công nghiệp, không tính diện tích mặt nước đối với các khu công nghiệp có sử dụng mặt nước.

3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất CN theo quy hoạch của các KCN (%) [Ban QL các khu CN/KT]

2. **Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng** của các khu CN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.

3. **Các khu công nghiệp** ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP).

3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất CN theo quy hoạch của các KCN (%) [Ban QL các khu CN/KT]

Nguồn dữ liệu

Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23/12/2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022.

Biểu I.3. Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp:

Cột 13 – Diện tích đất công nghiệp (ha): dữ liệu để tính mẫu số S_{qh_i}

Cột 14 – Mức độ hoàn thiện hạ tầng (%) → quy đổi từ tỉ lệ % đã hoàn thiện hạ tầng thành diện tích (ha) đã hoàn thiện hạ tầng): dữ liệu để tính tử số S_{htxd_i}



Tên tỉnh/thành phố:
 Tên cơ quan báo cáo:
 Kỳ báo cáo: tháng 12/2022

Biểu I.3. Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

STT	Thông tin pháp lý hình thành dự án												Tình hình xây dựng hạ tầng					Công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung	
	Dự án hạ tầng KCN	Quyết định chấp thuận CTĐT hoặc tương đương (số, ngày)	Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng (số, ngày)	Quyết định thành lập (số, ngày)	Giấy CNĐKĐT hoặc tương đương (số, ngày)	Địa điểm (xã, huyện)	Nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Quốc tịch nhà đầu tư	Vốn đầu tư đăng ký		Diện tích thành lập (ha)	Diện tích đất công nghiệp (ha)	Mức độ hoàn thiện hạ tầng (0-100%)	Tình trạng hoạt động của KCN: (chưa hoạt động/dang hoạt động)	Diện tích đất đã giao để xây dựng hạ tầng (ha)	Lũy kế vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đã thực hiện đến thời điểm báo cáo		Tình trạng: (Chưa xây dựng/Dang xây dựng/Dang hoạt động)	Công suất (m3/ngày đêm)
									Dự án ĐTNN (tr.USD)	Dự án ĐTTN (tỷ VNĐ)						Dự án ĐTNN (tr.USD)	Dự án ĐTTN (tỷ VNĐ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Các KCN nằm ngoài KKT																		
II	Các KCN nằm trong KKT ven biển (nếu có)																		
III	Các KCN nằm trong KKT cửa khẩu (nếu có)																		
	Tổng KCN trên địa bàn (I+II+III)																		
									-		-	-				-		-	-

Ghi chú:

- Đánh giá mức độ hoàn thiện hạ tầng (từ 0-100%) tương ứng với mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng của dự án. Trong đó, 0% được hiểu là dự án mới bắt đầu triển khai xây dựng, 100% được hiểu là dự án đã hoàn thiện hoàn toàn các hạng mục
- Ghi "Việt Nam" nếu nhà đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của nhà đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.
- Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: ghi trong phần "tr.USD" nếu là dự án có vốn đầu tư nước ngoài; phần "tỷ VNĐ" nếu dự án 100% vốn đầu tư trong nước.



3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất CN theo quy hoạch của các KCN (%) [Ban QL các khu CN/KT]

Đơn vị: ha

TT	Mục	Diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch	Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng
1	Khu công nghiệp (bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao)		
2	Khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt)		
3	Khu công nghệ cao		
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		

4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP [NHNN, NHCS, Sở KH&ĐT, Sở TC....]

Ý nghĩa

Phản ánh sự sẵn có và dễ dàng tiếp cận các nguồn **tín dụng vi mô** ở địa phương nhằm phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động KH, CN&ĐMST ở địa phương.

Tổng vốn tín dụng vi mô trong chỉ số này gồm tín dụng vi mô từ các nguồn sau đây

- (i) Tổ chức tài chính vi mô (bao gồm 04 tổ chức: Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7; Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình thương; Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa; Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV cho người lao động nghèo tự tạo việc làm)
- (ii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô sử dụng ngân sách địa phương, bao gồm: các Quỹ/chương trình tín dụng vi mô của Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...
- (iii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô ngoài ngân sách địa phương;

4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP [NHNN, NHCS, Sở KH&ĐT, Sở TC....]

(iv) Ngân hàng chính sách xã hội: cho vay theo các chương trình dưới đây

- + Cho vay hộ mới thoát nghèo
- + Cho vay giải quyết việc làm
- + Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn
- + Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn
- + Cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn theo Quyết định 755
- + Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo NĐ75/2015/NĐ-CP
- + Cho vay chương trình phát triển ngành lâm nghiệp (Dự án FSDP)
- + Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (Dự án KFW)

4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP [NHNN, NHCS, Sở KH&ĐT, Sở TC....]

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	2022 (tính đến ngày 31/12/2022)
1	Dư nợ của tổ chức tài chính vi mô	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô ngoài ngân sách địa phương	
4	Các chương trình cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội	
4.1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	
4.2	Cho vay giải quyết việc làm	
4.3	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	
4.4	Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	
4.5	Cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn theo Quyết định 755	
4.6	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo NĐ75/2015/NĐ-CP	
4.7	Cho vay chương trình phát triển ngành lâm nghiệp (Dự án FSDP)	
4.8	Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (Dự án KFW)	

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [Sở KH&CN]

Ý nghĩa

Phản ánh mức độ liên kết giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Tổ chức KH&CN và doanh nghiệp hợp tác thực hiện nhiệm vụ KH&CN khi:

- Một trong hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) là chủ trì hoặc tham gia thực hiện chính.
- Một hoặc cả hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) có địa chỉ đăng ký tại địa phương.

Lưu ý: không bao gồm kinh phí của các nhiệm vụ sử dụng ngân sách trung ương (nhiệm vụ cấp quốc gia, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ở trung ương) cấp cho các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp thực hiện tại địa phương.

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [Sở KH&CN]

Nguồn dữ liệu

Tổng hợp từ Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án của các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ KH&CN - Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Tkp_i là tổng kinh phí nhiệm vụ KH&CN của địa phương *i* = Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án/chương trình nêu tại phần các chỉ tiêu chung của Báo cáo.

kph_i là tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương *i* = tổng số kinh phí đã chi lũy kế từ khi khởi đầu (cột 5) của Mục II. Chi tiết chi theo mục lục NSNN đối với các nhiệm vụ hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (tên nhiệm vụ ghi tại cột "Nội dung chi").

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [Sở KH&CN]

Tài liệu minh chứng

1. Danh sách và Bản sao Hợp đồng và thuyết minh của các nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp đang thực hiện.
2. Bản sao Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án do Sở KH&CN tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	2022
1	Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương	
2	Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của địa phương	

5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các KCN/tổng số DN đang hoạt động của ĐP [*Ban QL các khu CN/KT*]

Ý nghĩa

Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương.

1. Các dự án đầu tư đang hoạt động trong các KCN bao gồm (i) DN đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các KCN ở ĐP; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của DN có trụ sở ở ngoài KCN của ĐP đang hoạt động trong các KCN của ĐP.
2. Các dự án đầu tư đang hoạt động là các DN, cơ sở SXKD có kết quả SXKD, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí SXKD. Thuật ngữ này không bao gồm DN, cơ sở SXKD đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động SXKD; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động SXKD, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.

5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các KCN/tổng số DN đang hoạt động của ĐP [*Ban QL các khu CN/KT*]

Nguồn dữ liệu

Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022.

Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kì báo cáo

- *Cột 6: số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD;*
- *Cột 16: số dự án đầu tư trong nước đang SXKD).*



Tên tỉnh/thành phố:
 Tên cơ quan báo cáo:
 Kỳ báo cáo: tháng 12/2022

Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kỳ báo cáo

STT	Dự án hạ tầng KCN	Tổng diện tích đất đã cho thuê (ha)	Đối với các dự án đầu tư nước ngoài										Đối với các dự án đầu tư trong nước										Số lao động		
			Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (tr.USD)	Số dự án đang SXKD	Tổng vốn đầu tư thực hiện (tr.USD)	Số lao động	Diện tích thuê đất (ha)	Doanh thu* (tr.USD)	Giá trị xuất khẩu* (tr.USD)	Giá trị nhập khẩu* (tr.USD)	Nợ ngân sách* (tỷ VNĐ)	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (tỷ VNĐ)	Số dự án đang SXKD	Tổng vốn đầu tư thực hiện (tỷ VNĐ)	Số lao động	Diện tích thuê đất (ha)	Doanh thu* (tỷ VNĐ)	Giá trị xuất khẩu* (tr.USD)	Giá trị nhập khẩu* (tr.USD)	Nợ ngân sách* (tỷ VNĐ)	Trong nước	Nước ngoài	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
I	Các KCN nằm ngoài KKT																								
II	Các KCN nằm trong KKT ven biển (nếu có)																								
III	Các KCN nằm trong KKT cửa khẩu (nếu có)																								
Tổng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

- Ghi chú:**
- Ghi "Việt Nam" nếu nhà đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của nhà đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.
 - Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".
 - Lưu ý: (3) = (9) + (19); (8) + (18) = (24) + (25)
 - Riêng các chỉ tiêu (*): Doanh thu, xuất khẩu, nhập khẩu, nợ ngân sách đề nghị thống kê số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo; số liệu này cần thống nhất với thông tin nêu tại Biểu I.1.



5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các KCN/tổng số DN đang hoạt động của ĐP [Ban QL các khu CN/KT]

Đơn vị: dự án

TT	Mục	Số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD	Số dự án đầu tư trong nước đang SXKD
1	Khu công nghiệp (bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao)		
2	Khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt)		
3	Khu công nghệ cao		
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		

5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm CN trên tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn ĐP [*Sở Công thương*]

Ý nghĩa

Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp của địa phương.

1. Các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp).
2. Các cụm công nghiệp ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP).

5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm CN trên tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn ĐP [Sở Công thương]

Nguồn dữ liệu

Báo cáo của Sở Công thương gửi UBND cấp tỉnh, Cục Công thương địa phương theo Biểu mẫu 04 – Phụ lục 1 Thông tư 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 – Mục III. Hoạt động của các cụm công nghiệp, dòng số 30 – Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp, đơn vị: Dự án *(theo quy định, định kì ngày 31/7 và tháng 1 năm sau, Sở Công thương báo cáo tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trên địa bàn trong 6 tháng và cả năm)*.

Đơn vị: dự án

TT	Mục	2022
1	Số lượng các dự án đầu tư đang hoạt động trong các Cụm công nghiệp	
2	Số lượng các dự án đầu tư đang hoạt động trong các Cụm công nghiệp làng nghề	

Ý nghĩa

Phản ánh việc ứng dụng kết quả KH&CN&ĐMST của địa phương vào hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua phát triển doanh nghiệp KH&CN tại địa phương.

Doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN bao gồm:

- (i) Doanh nghiệp được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bản quyền giống cây trồng;
- (ii) Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;***
- (iii) Doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học;***
- (iv) Doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KH&CN cấp tỉnh trở lên. Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 10/2021/TT-BKH&CN.***

6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1000 DN [Sở KH&CN]

Đơn vị: doanh nghiệp

TT	Mục	2022
1	Số lượng doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN.	
2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	
3	Số lượng doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học.	
4	Số lượng doanh nghiệp đạt các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên	

Tài liệu minh chứng

Danh sách doanh nghiệp kèm văn bản xác nhận liên quan.

6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập ở ĐP [Sở KH&CN]

Ý nghĩa

Phản ánh năng lực của xã hội và kết quả của việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương.

Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, ...)

Nguồn dữ liệu: Sở KH&CN, Sở KH&ĐT.

6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập ở ĐP [Sở KH&CN]

Đơn vị: doanh nghiệp

TT	Mục	2022
1	Số lượng doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương.	

Lưu ý:

- Một doanh nghiệp, dự án chỉ được tính một lần nếu tham gia nhiều cuộc thi, chương trình trong năm.
- Tài liệu minh chứng: danh sách doanh nghiệp, dự án tham gia các cuộc thi, chương trình; kết quả đạt được – nếu có

7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số xã của địa phương [Sở NN&PTNT]

Ý nghĩa

Phản ánh kết quả của việc thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KH, CN&ĐMST trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

→ Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên (*Theo Quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019*).

- Hạng 05 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 90 đến 100 điểm, là sản phẩm cấp quốc gia, có thể xuất khẩu.
- Hạng 04 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến 89 điểm, là sản phẩm cấp tỉnh, có thể nâng cấp lên hạng 5 sao.

Đơn vị hành chính cấp xã gồm: (i) xã, (ii) phường, (iii) thị trấn.

7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số xã của địa phương [Sở NN&PTNT]

Đơn vị: sản phẩm

TT	Mục	2022 (tính đến 31/12/2022)
1	Số lượng sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận hạng 4 sao	
1	Số lượng sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận hạng 5 sao	

Tài liệu minh chứng: Danh sách các sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận 4 sao, 5 sao

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁC [CỤC THỐNG KÊ]

TT	Mục	2021	2022
I1	GRDP của địa phương		
I2	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tính đến ngày 31/12 hằng năm		
I3	Tổng số doanh nghiệp mới thành lập tính đến ngày 31/12 hằng năm		
I4	Dân số trung bình tính đến ngày 31/12 hằng năm		
I5	Số lượng đơn vị hành chính cấp xã		

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!